

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/4/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: FICO Corporation - JSC. Tên viết tắt: FICO.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuận	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/4/2020) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 13/4/2020)
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Cao Trường Thụ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2020)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/4/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Đào Quang Sơn	Thành viên Ban kiểm soát
Ông	Hồ Bảo Hùng	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/7/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 76/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.419.413.685.421	1.766.883.482.076
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	282.576.886.376	155.130.659.282
1. Tiền	111		258.149.886.376	141.723.659.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.427.000.000	13.407.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.247.575.701	9.818.040.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.818.535.701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.12	46.820.000.000	209.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382.527.860.086	529.259.014.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	342.460.718.248	436.822.160.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.383.611.211	25.139.343.731
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	119.673.144.283	127.532.218.742
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(92.081.131.737)	(62.590.178.718)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.091.518.081	2.355.470.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	677.948.384.846	1.022.209.573.754
1. Hàng tồn kho	141		698.222.523.051	1.039.797.286.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.274.138.205)	(17.587.712.508)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18.112.978.412	50.466.194.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	5.150.050.873	4.495.542.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.492.782.752	45.433.915.663
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		470.144.787	536.736.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.686.272.552.442	1.707.926.270.325
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.320.866.935	32.949.089.566
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	32.320.866.935	32.949.089.566
II Tài sản cố định	220		375.422.474.139	413.843.539.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	321.466.147.120	357.351.537.032
- Nguyên giá	222		1.044.092.931.668	1.055.418.865.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(722.626.784.548)	(698.067.328.283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.080.396.348	1.611.763.929
- Nguyên giá	225		1.589.222.027	7.459.206.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(508.825.679)	(5.847.442.898)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	52.875.930.671	54.880.238.760
- Nguyên giá	228		70.128.550.318	70.006.240.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.252.619.647)	(15.126.001.558)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	16.773.219.223	18.418.744.218
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.824.507.324)	(13.178.982.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	13.153.331.419	14.852.703.708
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.153.331.419	14.852.703.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.135.753.331.086	1.108.531.924.063
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	1.051.891.175.431	1.020.353.829.504
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	80.003.502.704	82.079.881.158
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(4.321.347.049)	(2.081.786.599)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.12	8.180.000.000	8.180.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		112.849.329.640	119.330.269.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	64.947.127.802	63.097.249.499
3. Lợi thế thương mại	269		47.902.201.838	56.233.019.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.105.686.237.863	3.474.809.752.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

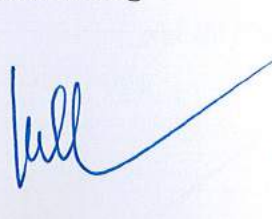
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.606.174.493.478	2.029.591.135.359
I- Nợ ngắn hạn	310		1.531.763.583.884	1.908.785.562.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	286.845.520.236	225.591.613.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.801.642.730	127.251.748.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	29.724.847.111	21.670.436.916
4. Phải trả người lao động	314		25.690.899.704	29.106.953.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	16.369.637.154	19.346.514.444
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	323.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	12.779.526.845	150.585.827.166
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.008.460.702.851	1.320.052.613.809
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	2.433.523.372	2.437.773.300
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.657.283.881	12.419.081.496
II- Nợ dài hạn	330		74.410.909.594	120.805.573.030
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	62.472.930.633	60.587.498.633
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	932.642.857	45.296.032.113
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.393.016.125	12.309.722.305
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	2.612.319.979	2.612.319.979
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.499.511.744.385	1.445.218.617.042
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.499.511.744.385	1.445.218.617.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.360.374.488)	(221.360.374.488)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.465.690.203	19.526.405.695
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		422.741.958.799	368.012.226.960
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		365.784.855.491	356.593.691.713
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.957.103.308	11.418.535.247
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		5.664.469.870	9.040.358.875
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.105.686.237.863	3.474.809.752.401

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.731.946.330.883	3.867.634.655.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	16.406.129.448	13.894.219.211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	2.715.540.201.435	3.853.740.436.377
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	2.466.895.785.688	3.552.850.691.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		248.644.415.747	300.889.745.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	33.832.760.458	30.048.359.703
7. Chi phí tài chính	22	5.24	91.015.222.134	103.454.679.163
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>87.136.655.104</i>	<i>102.085.584.170</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		154.249.575.893	117.781.631.071
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	80.754.585.630	131.908.749.890
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	161.690.798.162	161.107.109.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.266.146.172	52.249.197.929
{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}				
12. Thu nhập khác	31		48.995.768.110	45.627.149.517
13. Chi phí khác	32		48.952.078.496	41.027.070.226
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	43.689.614	4.600.079.291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		103.309.835.786	56.849.277.220
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.775.667.496	17.268.698.076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.223.079.149	12.309.722.305
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		63.311.089.141	27.270.856.839
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		56.957.103.308	11.448.643.160
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.353.985.833	15.822.213.679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	448	18

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.309.835.786	56.849.277.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	65.208.495.526	66.334.030.941
- Các khoản dự phòng	03	34.412.689.238	33.835.111.509
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.190.764	(26.235.352)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.669.174.759)	(20.733.974.600)
- Chi phí lãi vay	06	87.136.655.104	102.420.627.213
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	257.413.691.659	238.678.836.931
- Biến động các khoản phải thu	09	280.205.430.195	2.338.049.583
- Biến động hàng tồn kho	10	343.502.060.703	(193.305.577.338)
- Biến động các khoản phải trả	11	(359.026.215.355)	111.918.367.627
- Biến động chi phí trả trước	12	(2.478.178.838)	(2.216.780.466)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	7.847.328.531
- Tiền lãi vay đã trả	14	(87.995.480.336)	(99.641.022.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.565.013.364)	(16.595.317.652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.682.014.678)	(6.737.373.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	404.374.279.986	42.286.511.811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.777.462.829)	(66.860.353.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.792.602.477	355.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.820.000.000)	(61.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	209.000.000	135.838.905.479
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(92.746.752.146)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.298.728.470	907.341.289
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151.756.968.959	166.354.165.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	117.459.837.077	82.668.396.893
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.604.046.652.110	3.784.844.330.377
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.958.767.028.685)	(3.889.537.176.418)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.234.923.639)	(1.697.226.129)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.407.772.888)	(47.535.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(394.363.073.102)	(153.925.864.170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	127.471.043.961	(28.970.955.467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.130.659.282	184.101.614.749
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(24.816.867)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	282.576.886.376	155.130.659.282

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính Phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/4/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: FICO Corporation - JSC. Tên viết tắt: FICO.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM với mã chứng khoán là FIC.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/4/2020 là 1.270.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn*).

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2020:

Đối tượng	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Tổng	100%	127.000.000	1.270.000.000.000	100%	127.000.000	1.270.000.000.000

(*) Phần vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng quản lý được bàn giao cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH căn cứ trên Biên bản Chuyển giao Quyền đại diện Chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân trong năm 2020 của Tổng Công ty và các Công ty con là: 1064 người (Năm 2019 là: 1.152 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ);
- Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực);
- Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ);
- Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2020: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do vậy, số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty CP Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty CP Gạch Đông Nam Á	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty CP gạch men Thanh Thanh	Sản xuất và kinh doanh gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Kinh doanh các thương hiệu sản phẩm FiCO	100,00%	100,00%

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty CP Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty CP Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	30,75%
3	Công ty CP Havali - FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20,00%	20,00%
4	Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,50%	49,50%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
6	Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
7	Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
8	Công ty CP FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
9	Công ty CP xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính là Báo cáo được hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch (đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ), hoặc tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch (đối với các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ) tại ngày 31/12/2020;
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty Mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại các Thông tư do Bộ Tài chính ban hành bao gồm: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: Được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao Bất động sản đầu tư từ 10 đến 18 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty với tư cách là bên góp vốn như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 137/FICO-HD ngày 27/11/2020 với Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nam Trường An về việc hoạt động kinh doanh (không thành lập pháp nhân mới) khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Sông Trầu tại Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép khai thác mỏ Sông Trầu số 4420/GP-UBND ngày 08/12/2017 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp. Căn cứ theo Hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận phần lợi nhuận được chia từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát cố định là 450.000.000 đồng/năm, việc quản lý, tổ chức kế toán và nghĩa vụ tài chính được thực hiện bởi Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nam Trường An.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty với các Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- **Chi phí đi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kê cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.229.000.832	4.151.271.385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	255.920.885.544	137.572.387.897
Các khoản tương đương tiền (*)	24.427.000.000	13.407.000.000
Tổng	282.576.886.376	155.130.659.282

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng TMCP và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất là 3% đến 4,8%/năm

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	342.460.718.248	436.822.160.055
Công ty Cổ phần Vitaly	38.231.986.629	33.556.147.254
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH kết cấu thép 568	-	13.981.061.104
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	-	10.524.650.145
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh	-	13.999.999.999
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	14.733.432.754	16.405.112.143
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	9.300.653.070	11.019.450.000
Công ty TNHH Chín Phước	8.290.678.625	10.048.345.123
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	16.224.813.153	17.944.184.972
Công Ty Cổ phần Xây Dựng FBV	5.381.323.145	10.217.428.340
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc Yangtze Việt Nam	10.100.885.225	426.804.835
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	-	5.389.069.500
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	460.022.640
Công ty TNHH Powerchina Nuclear Engineering	-	176.972.620
Công ty Posco E&C - Thầu chính gói thầu A2 thuộc Da hóa dầu Long Sơn	-	15.331.949.710
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu	2.171.591.277	5.932.615.687
Phải thu khách hàng khác	195.982.508.214	229.365.499.827
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>33.579.876.085</i>	<i>33.732.948.534</i>
Tổng	342.460.718.248	436.822.160.055

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	119.673.144.283	21.021.821.742	127.532.218.742	12.753.029.097
Tạm ứng	5.152.028.120	96.000.000	5.088.174.569	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.065.346.630	-	8.952.569.831	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty Cổ phần Vitaly - các khoản khác	4.852.757.195	-	5.072.243.702	-
Công ty CP Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	7.923.054.795	-
Công ty CP Sứ Thiên Thanh	-	-	2.609.341.147	-
Phải thu khác (Công ty Cổ phần Havalı FiCO)	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P.Đ. Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	8.210.292.645	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	1.830.040.000	-	3.390.040.000	-
Phải thu khác tại Thương mại FiCO	-	-	-	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	1.220.811.339	287.838.389	1.493.615.661	287.838.389
Phải thu khác văn phòng	35.411.908.411	-	51.785.981.244	37.500.000
b) Dài hạn	32.320.866.935	-	32.949.089.566	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.299.765.990	-	10.013.688.621	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	85.700.000	-	-	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>62.055.557.724</i>	<i>-</i>	<i>64.609.785.666</i>	<i>-</i>
Tổng	151.994.011.218	21.021.821.742	160.481.308.308	12.753.029.097

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	119.598.500.765	27.517.369.028	66.351.629.255	3.761.450.537
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần Havalí FiCO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P.Đ. Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.Hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	-	-
Công ty Cổ phần Beton 6	-	-	-	-
Các đối tượng còn lại	69.921.345.087	27.517.369.028	24.884.766.222	3.761.450.537
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	92.081.131.737		62.590.178.718	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm:

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Dự án Tân Vạn - Nhơn Trạch (BOT)	2.352.954.098	-	1.955.629.461	-
Dự án FiCO Star	218.170.747.367	-	217.884.660.822	-
Tổng	220.523.701.465	-	219.840.290.283	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	5.150.050.873	4.495.542.005
Công cụ dụng cụ	2.194.806.390	2.472.834.355
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Cấp quyền khai thác khoáng sản	600.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ	344.032.243	1.620.790.630
Chi phí khác	1.609.295.220	-
b) Dài hạn	64.947.127.802	63.097.249.499
Chi phí thuê VP Sailing Tower	46.717.889.785	48.586.605.373
Chi phí công cụ dụng cụ	7.935.698.047	8.171.064.568
Chi phí sửa chữa	1.362.323.959	1.156.948.459
Chi phí chờ phân bổ	77.902.568	5.182.631.099
Chi phí thuê đất	7.353.043.333	-
Chi phí khác	1.500.270.110	-
Tổng	70.097.178.675	67.592.791.504

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Đơn vị tính: VND
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	
Số dư tại 01/01/2020	263.804.996.413	727.574.944.490	59.994.741.242	4.044.183.170	1.055.418.865.315
Tăng trong năm	16.171.986.176	9.159.754.788	2.486.778.750	84.444.719	27.902.964.433
Mua trong năm	6.033.266.271	1.271.566.575	2.480.078.750	84.444.719	9.869.356.315
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.138.719.905	2.009.553.413	-	-	12.148.273.318
Phân loại lại	-	-	6.700.000	-	6.700.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.878.634.800	-	-	5.878.634.800
Giảm trong năm	6.857.206.721	27.355.377.229	5.016.314.130	-	39.228.898.080
Thanh lý nhượng bán	6.850.506.721	27.355.377.229	5.016.314.130	-	39.222.198.080
Phân loại lại	6.700.000	-	-	-	6.700.000
Số dư tại 31/12/2020	273.119.775.868	709.379.322.049	57.465.205.862	4.128.627.889	1.044.092.931.668

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2020	88.127.426.123	560.698.490.700	46.808.246.247	2.433.165.213	698.067.328.283
Tăng trong năm	10.021.060.867	45.934.695.281	4.121.291.435	449.808.794	60.526.856.377
Khấu hao trong năm	10.021.060.867	45.934.695.281	4.121.291.435	449.808.794	60.526.856.377
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.869.984.800	-	-	5.869.984.800
Giảm trong năm	1.887.205.242	28.310.375.978	5.769.818.892	-	35.967.400.112
Thanh lý nhượng bán	1.887.205.242	28.310.375.978	5.769.818.892	-	35.967.400.112
Số dư tại 31/12/2020	96.261.281.748	578.322.810.003	45.159.718.790	2.882.974.007	722.626.784.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	175.677.570.290	166.876.453.790	13.186.494.995	1.611.017.957	357.351.537.032
Tại ngày 31/12/2020	176.858.494.120	131.056.512.046	12.305.487.072	1.245.653.882	321.466.147.120

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 456.925.114.892 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 392.517.578.575 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 221.014.265.463 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 316.272.091.731 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	5.869.984.800	1.589.222.027	7.459.206.827
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Số dư tại 31/12/2020	-	1.589.222.027	1.589.222.027
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	5.735.922.723	111.520.175	5.847.442.898
Tăng trong năm	134.062.077	397.305.504	531.367.581
Khấu hao trong năm	134.062.077	397.305.504	531.367.581
Giảm trong năm	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Số dư tại 31/12/2020	-	508.825.679	508.825.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	134.062.077	1.477.701.852	1.611.763.929
Tại ngày 31/12/2020	-	1.080.396.348	1.080.396.348

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	53.027.637.548	179.103.093	16.799.499.677	70.006.240.318
Tăng trong năm	-	122.310.000	-	122.310.000
Mua trong năm	-	122.310.000	-	244.620.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	53.027.637.548	301.413.093	16.799.499.677	70.128.550.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	14.494.995.868	179.103.093	451.902.597	15.126.001.558
Tăng trong năm	1.288.779.168	13.590.000	824.248.921	2.126.618.089
Khấu hao trong năm	1.288.779.168	13.590.000	824.248.921	2.126.618.089
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	15.783.775.036	192.693.093	1.276.151.518	17.252.619.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	38.532.641.680	-	16.347.597.080	54.880.238.760
Tại ngày 31/12/2020	37.243.862.512	108.720.000	15.523.348.159	52.875.930.671

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 493.630.924 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 493.630.924 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 1.218.411.439 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 1.323.435.370 đồng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Bất động sản đầu tư

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.597.726.547	-	-	31.597.726.547
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	13.178.982.329	1.645.524.995	-	14.824.507.324
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	1.109.256.145	554.628.071	-	1.663.884.216
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	627.116.008	75.377.160	-	702.493.168
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	385.154.627	46.394.916	-	431.549.543
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.316.822.617	433.296.696	-	4.750.119.313
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	972.674.848	129.645.660	-	1.102.320.508
Nhà máy Cán Kéo	4.977.325.812	334.306.836	-	5.311.632.648
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	790.632.272	71.875.656	-	862.507.928
Giá trị còn lại	18.418.744.218	-	1.645.524.995	16.773.219.223
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	4.437.024.540	-	554.628.071	3.882.396.469
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.121.414.384	-	75.377.160	1.046.037.224
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	682.696.773	-	46.394.916	636.301.857
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.515.594.813	-	433.296.696	6.082.298.117
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	2.274.386.379	-	129.645.660	2.144.740.719
Nhà máy Cán Kéo	1.446.984.601	-	334.306.836	1.112.677.765
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.940.642.728	-	71.875.656	1.868.767.072

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.153.331.419	14.852.703.708
Mua sắm Tài sản cố định	240.312.000	3.800.832.385
Sửa chữa lớn nhà xưởng	-	2.766.570.520
Chi phí dự án nhà máy Silica	2.256.452.421	1.711.169.715
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	-	624.580.909
Chi phí đầu tư xây dựng của Phước Hòa FICO	6.075.179.854	5.220.728.543
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.581.387.144	728.821.636
Tổng	13.153.331.419	14.852.703.708

5.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>46.820.000.000</i>	<i>46.820.000.000</i>	<i>209.000.000</i>	<i>209.000.000</i>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)	46.820.000.000	46.820.000.000	209.000.000	209.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>8.180.000.000</i>	<i>8.180.000.000</i>	<i>8.180.000.000</i>	<i>8.180.000.000</i>
Trái phiếu (**)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000
Tổng	55.000.000.000	55.000.000.000	8.389.000.000	8.389.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 3,7%/năm và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 với lãi suất từ 5,5% đến 6,0%/năm.

(**) Các khoản trái phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ bao gồm:

- Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số lượng: 5.000 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu; giá mua: 1.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn: 7 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ);

- Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 10 năm từ ngày 26/09/2019; lãi suất thả nổi, số lượng: 3.180 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Đầu tư vào đơn vị khác (Tiếp theo)

- (1) Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.
- (2) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 20/02/2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh với số lượng cổ phần là 65.458 cổ phần. Đồng thời, Tổng Công ty cũng chuyển nhượng 4.103.100 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và giảm tỷ lệ sở hữu từ 1,51% xuống 0,194%.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	-	6.852.919.403	6.852.919.403
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	4.906.645.757	4.906.645.757	6.019.389.574	6.019.389.574
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	531.463.922	531.463.922	5.929.099.080	5.929.099.080
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	-	-	3.739.446.865	3.739.446.865
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	-	-	6.258.624.460	6.258.624.460
Công ty Cổ phần Vật liệu và Năng lượng Fine Energy	-	-	7.795.954.760	7.795.954.760
Công ty TNHH Thương Mại Vinh Minh An	-	-	10.546.813.558	10.546.813.558
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	5.753.474.948	5.753.474.948	16.918.197.000	16.918.197.000
Công ty Cổ phần Vitaly	24.565.028.205	24.565.028.205	4.190.682.100	4.190.682.100
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	39.802.085.730	39.802.085.730	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn An	12.423.684.700	12.423.684.700	-	-
Công ty TNHH Hải Tùng	5.735.611.414	5.735.611.414	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Năng lượng Fine Energy	4.030.430.180	4.030.430.180	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hoàng Nam Phát	3.435.086.600	3.435.086.600	-	-
Công ty TNHH Vitto	2.046.750.750	2.046.750.750	-	-
Công ty TNHH Vật liệu Công nghiệp Hoàng Phát	6.322.826.942	6.322.826.942	-	-
Công ty TNHH Thương mại Than Ngọc Cường Phát	3.063.551.340	3.063.551.340	-	-
Công ty Cổ phần Như Tín	2.189.775.000	2.189.775.000	-	-
Các đối tượng khác	172.039.104.748	172.039.104.748	157.340.486.575	157.340.486.575
<i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>25.587.328.957</i>	<i>25.587.328.957</i>	-	-
Tổng	286.845.520.236	286.845.520.236	225.591.613.375	225.591.613.375

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Phải nộp	21.670.436.916	178.231.833.914	170.177.423.719	29.724.847.111
Thuế GTGT	6.001.649.903	70.196.168.287	69.882.953.670	6.314.864.520
Thuế xuất, nhập khẩu	-	202.261.717	202.261.717	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.701.755.505	20.787.180.306	20.565.013.364	4.923.922.447
Thuế thu nhập cá nhân	983.904.975	4.516.671.988	4.684.945.659	815.631.304
Thuế tài nguyên	6.983.019.086	39.821.570.239	41.507.335.173	5.297.254.152
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.044.269.818	10.368.448.254	3.675.821.564
Thuế bảo vệ môi trường	2.944.359.018	15.702.589.971	17.635.740.069	1.011.208.920
Các khoản phí và lệ phí	-	1.849.750.978	1.849.750.978	-
Các khoản thuế khác	55.748.429	11.111.370.610	3.480.974.835	7.686.144.204
Phải thu	536.736.943	501.681.648	435.089.492	470.144.787
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	-	-	29.921.249
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	195.668.226	194.717.154	-	951.072
Tiền sử dụng đất	700.102	700.102	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	310.447.366	306.264.392	435.089.492	439.272.466

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	16.369.637.154	19.346.514.444
Lãi vay phải trả	9.516.178.375	8.883.244.168
Chi phí quyền khai thác cát năm 2016	-	923.983.602
Chi phí quyền khai thác cát năm 2015	-	975.866.022
Chi phí phải trả khác	6.853.458.779	8.563.420.652
b) Dài hạn	-	-
Tổng	16.369.637.154	19.346.514.444

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.779.526.845	150.585.827.166
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	60.893.801
Kinh phí công đoàn	756.464.519	589.233.515
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc	74.223.568	74.589.159
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	165.000.000	
Cổ tức phải trả cổ đông	29.613.447	
Tiền bán cổ phần nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	3.584.740.000
Điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	72.568.874.832
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	-	1.119.902.900
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	-	919.200.000
Dự án Quốc lộ 20	-	809.665.911
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Công ty CP Xây dựng và Thương mại Nam Trường An	9.701.399.000	19.442.128.574
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.052.826.311	50.416.598.474
b) Dài hạn	62.472.930.633	60.587.498.633
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.422.345.701	5.536.913.701
Phải trả về dự án FiCO Tower - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt (*)	55.050.584.932	55.050.584.932
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>55.050.584.932</i>	<i>60.237.701.599</i>
Tổng	75.252.457.478	211.173.325.799

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.433.523.372	2.437.773.300
Chi phí phục hồi môi trường tại khu vực mỏ đá	2.433.523.372	2.437.773.300
b) Dài hạn	2.612.319.979	2.612.319.979
Chi phí phục hồi môi trường tại khu vực mỏ cát	840.069.981	840.069.981
Chi phí san lấp mặt bằng hồ nước khu vực mỏ cát	1.772.249.998	1.772.249.998
Tổng	5.045.843.351	5.050.093.279

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.008.460.702.851	1.008.460.702.851	2.623.788.152.110	2.935.380.063.068	1.320.052.613.809	1.320.052.613.809
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	978.065.906.160	978.065.906.160	2.604.046.652.110	2.932.750.139.429	1.306.769.393.479	1.306.769.393.479
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	560.545.043.473	560.545.043.473	1.156.211.017.797	1.186.210.740.396	590.544.766.072	590.544.766.072
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	21.901.775.317	21.901.775.317	145.696.435.357	191.239.627.011	67.444.966.971	67.444.966.971
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	-	-	55.881.069.555	229.373.747.150	173.492.677.595	173.492.677.595
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (3)	52.842.332.208	52.842.332.208	274.908.299.666	310.138.487.782	88.072.520.324	88.072.520.324
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (4)	93.321.250.909	93.321.250.909	296.292.478.384	302.820.680.305	99.849.452.830	99.849.452.830
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	-	-	75.246.214.946	115.034.687.630	39.788.472.684	39.788.472.684
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (5)	52.854.694.930	52.854.694.930	98.883.164.390	124.590.378.954	78.561.909.494	78.561.909.494
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	2.100.000	2.100.000	-	-	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	23.952.708.194	23.952.708.194	138.946.161.689	134.549.105.251	19.555.651.756	19.555.651.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương	139.995.316.409	139.995.316.409	361.981.810.326	337.292.684.950	115.306.191.033	115.306.191.033
Vay các đối tượng khác	32.650.684.720	32.650.684.720	-	1.500.000.000	34.150.684.720	34.150.684.720

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Trong năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	30.394.796.691	30.394.796.691	19.741.500.000	2.629.923.639	13.283.220.330
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	10.203.296.691	10.203.296.691	-	-	10.203.296.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	18.174.000.000	18.174.000.000	18.174.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE	337.500.000	337.500.000	337.500.000	559.923.639	559.923.639
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	1.680.000.000	1.680.000.000	1.230.000.000	2.070.000.000	2.520.000.000
b) Vay dài hạn	932.642.857	932.642.857	-	44.363.389.256	45.296.032.113
b1) Vay dài hạn ngân hàng	932.642.857	932.642.857	-	44.363.389.256	45.296.032.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE	493.000.000	493.000.000	-	42.458.389.256	42.951.389.256
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	439.642.857	439.642.857	-	675.000.000	1.114.642.857
Tổng	1.009.393.345.708	1.009.393.345.708	2.623.788.152.110	2.979.743.452.324	1.365.348.645.922

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay chính của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2020/77158/HĐTD ngày 30/11/2020 với hạn mức tín dụng được cấp tối đa là: 820.000.000.000 đồng giữa Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh, trong đó dư nợ vay tối đa là: 600.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 2/37 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh; thế chấp quyền được thuê văn phòng, quyền thụ hưởng các khoản thanh toán và phải thu của Tổng Công ty; thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV - Cát Cam Ranh FiCO; thế chấp Hàng tồn kho và các tài sản, lợi ích phát sinh từ và/hoặc liên quan đến hàng tồn kho, các nguồn tiền, doanh thu, giá trị thu được có liên quan đến hàng tồn kho.
- (2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181013 ngày 11/06/2018 và các văn bản sửa đổi giữa Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần và Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, bổ sung với hạn mức cấp tín dụng tối đa là: 1.500.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam; Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/8/2021; Thời hạn vay theo từng kế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân; Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Lãi suất cho vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 392/2020/HĐHM-DVTV/CMB/01 ngày 29/10/2020 giữa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh sản phẩm FiCO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Giá trị của hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ nghĩa vụ tín dụng theo Hợp đồng cấp mức tín dụng số 207/2020/HĐHM-CMB/01 ngày 21/07/2020. Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ cho vay, số dư bảo lãnh, số dư L/C của Công ty Mẹ và Bên Ngân hàng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 392/2020/HĐHM-DVTV/CMB ngày 29/10/2020 và tổng dư nợ cho vay, số dư bảo lãnh, số dư L/C của Công ty theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 392/2020/HĐHM-DVTV/CMB/01 ngày 29/10/2020 tại Bên Ngân hàng không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng tính từ ngày hợp đồng này nhưng không vượt quá thời hạn của Hợp đồng tín dụng Công ty Mẹ. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (bao gồm thép cuộn) và than; Phát hành L/C (nhập khẩu/nội địa) trả ngay, trả chậm, UPAS L/C phục vụ kinh doanh vật liệu xây dựng (bao gồm thép cuộn) và than; Phát hành bảo lãnh các loại (Bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hoàn tiền hợp đồng, bảo lãnh thanh toán) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (bao gồm thép cuộn) và than. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Kế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay (Tín chấp).
- (4) Bao gồm 2 hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-20200612 ngày 25/9/2020 giữa Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần và Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5; Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng hết ngày 25/09/2021; Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ theo từng Giấy Nhận Nợ cụ thể; Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi; lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi, đối với dư nợ gốc trong hạn, lãi suất được xác định trên từng giấy nhận nợ, và được điều chỉnh (nếu có) bằng văn bản của Ngân hàng. Tại thời điểm ký Hợp đồng này, mức lãi suất là 6,8%/năm (một năm là 365 ngày). Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-202000561 ngày 21/09/2020 giữa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh sản phẩm FiCO và Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5. Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động bù đắp chi phí tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành cam kết bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 21/09/2021. Lãi suất cho vay: Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm tại các Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau: Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000367 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000368 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000369 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000370 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000371 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000372 ngày 21/09/2020, Hợp đồng cầm cố tài sản số 6222-LCP-202000373 ngày 21/09/2020 và các Hợp đồng cầm cố tài sản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019, Văn bản sửa đổi bổ sung số 59/2019/HDDTD/TTKHDNL MN2/01/SDBS/03 ngày 07/12/2020 giữa Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành, hạn mức tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn sử dụng kể từ 06/12/2019 đến ngày 31/01/2021; Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn tối đa cho từng khế ước là không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức bảo đảm khoản vay: Cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Tăng trong năm	-	-	7.633.333.418	223.990.458.748	15.822.213.679	247.446.005.845
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	11.448.643.160	15.822.213.679	27.270.856.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.633.333.418	-	-	7.633.333.418
Tăng do hợp nhất	-	-	-	212.541.815.588	-	212.541.815.588
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	85.029.257.818	-	57.775.289.705	71.479.148.941	214.283.696.464
Chia cổ tức	-	-	-	41.412.273.905	6.123.518.095	47.535.792.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.633.333.418	2.842.374.063	10.475.707.481
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.324.922.327	2.413.906.484	9.738.828.811
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	1.164.577.581	620.226.913	1.784.804.494
Giảm do đánh giá khoản đầu tư liên doanh, liên kết	-	85.029.257.818	-	-	-	85.029.257.818
Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	240.182.474	59.479.123.386	59.719.305.860
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042
Số dư tại 01/01/2020	1.270.000.000.000	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042
Tăng trong năm	-	-	2.939.284.508	98.552.108.275	6.353.985.833	107.845.378.616
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	56.957.103.308	6.353.985.833	63.311.089.141
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.939.284.508	-	-	2.939.284.508
Tăng do hợp nhất	-	-	-	41.595.004.967	-	41.595.004.967
Giảm trong năm	-	-	-	43.822.376.436	9.729.874.837	53.552.251.273
Chia cổ tức	-	-	-	31.750.000.000	6.678.780.595	38.428.780.595
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.939.284.508	-	2.939.284.508
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.912.967.176	2.453.090.806	10.366.057.982
Các khoản trích thưởng, chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	1.220.124.752	597.629.216	1.817.753.968
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	374.220	374.220
Số dư tại 31/12/2020	1.270.000.000.000	(221.360.374.488)	22.465.690.203	422.741.958.799	5.664.469.871	1.499.511.744.385

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH (nhận bàn giao phần vốn Nhà nước từ Bộ Xây dựng)	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Tổng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức đã chia trong năm	31.750.000.000	41.412.273.905
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển trong năm	2.939.284.508	7.633.333.418
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	7.912.967.176	7.324.922.327
Các khoản trích thưởng, chi thù lao HĐQT, BKS	1.220.124.752	1.164.577.581

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ và Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.688.268.269.877	3.795.194.131.167
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	31.346.763.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.678.061.006	41.093.760.537
Tổng	2.731.946.330.883	3.867.634.655.588
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	14.587.174.703	12.059.259.297
Giảm giá hàng bán	1.429.247.579	758.198.199
Hàng bán bị trả lại	389.707.166	1.076.761.715
Tổng	16.406.129.448	13.894.219.211

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.426.356.389.228	3.487.837.183.209
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	38.437.410.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.260.663.755	25.054.342.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.278.732.705	1.521.755.126
Tổng	2.466.895.785.688	3.552.850.691.159

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.667.843.543	15.116.120.891
Lãi bán các khoản đầu tư	26.185.627.616	2.272.439.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.792.480.000	5.262.762.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.959.822.231	2.186.719.415
Lãi chậm thanh toán	95.146.777	3.713.571.872
Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.840.291	489.637.151
Chiết khấu thanh toán	-	1.007.107.599
Tổng	33.832.760.458	30.048.359.703

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	87.136.655.104	102.085.584.170
Chiết khấu thanh toán	-	191.007.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá	356.713.523	708.625.106
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.239.560.450	429.897.588
Chi phí tài chính khác	1.282.293.057	39.564.811
Tổng	91.015.222.134	103.454.679.163

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.135.001.051	28.561.083.198
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.675.258.658	1.791.606.152
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	121.512.828	1.268.534.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	987.834.189	751.731.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.835.239.107	91.836.056.951
Chi phí bằng tiền khác	4.713.193.068	6.830.437.578
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	286.546.729	869.300.148
Tổng	80.754.585.630	131.908.749.890

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	69.637.051.453	68.960.615.600
Chi phí vật liệu quản lý	924.919.603	1.160.282.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.387.415.757	2.050.073.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.357.909.658	7.659.735.965
Thuế phí và lệ phí	1.763.913.690	1.862.535.866
Phân bổ lợi thế thương mại	6.248.113.284	6.248.113.284
Chi phí dự phòng	29.497.353.019	31.665.721.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.585.081.700	21.352.332.399
Chi phí bằng tiền khác	20.289.039.998	20.147.698.097
Tổng	161.690.798.162	161.107.109.010

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	1.134.636.363	832.304.179
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	1.297.546.103	1.266.215.030
Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê	1.557.099.962	4.472.064.429
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bắn mìn	37.914.755.014	33.734.042.272
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	6.059.342.776	-
Các khoản khác	1.032.387.892	5.322.523.607
Tổng	48.995.768.110	45.627.149.517
Chi phí khác		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	209.225.334	1.876.998.218
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bắn mìn	38.269.641.030	32.818.299.019
Chi phí thuần về thanh lý tài sản cố định	214.557.968	
Các khoản bị phạt	2.553.376.692	1.585.622.486
Khấu hao TSCĐ và chi phí cho thuê mặt bằng	2.194.889.766	
Các khoản khác	5.510.387.706	4.746.150.503
Tổng	48.952.078.496	41.027.070.226
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	43.689.614	4.600.079.291

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.957.103.308	11.448.643.160
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(9.133.091.928)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.957.103.308	2.315.551.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	448	18

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Tổng công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Tổng Công ty và các công ty con đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2020. Theo đó chỉ tiêu, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019 VND Số trình bày lại	Năm 2019 VND Số báo cáo
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.448.643.160	11.448.643.160
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(9.133.091.928)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.315.551.232	11.448.643.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	18	90

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con chưa tổ chức họp và quyết định tỷ lệ trích lập quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng sẽ giảm tương ứng.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	5.378.033.100	4.958.205.754

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Tổng Công ty có giao dịch và số dư như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn
Công ty CP Xi Măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty CP Hóa An	Công ty liên kết
Công ty CP Vitaly	Công ty liên kết
Công ty CP Havali - FiCO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty CP FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết
Công ty CP Bao Bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<u>Giao dịch mua</u>			
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Mua Bao bì	27.418.881.450	25.103.828.800
Công ty Cổ phần Vitaly	Mua gạch	174.925.616.154	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	Mua xe ô tô	2.428.312.500	
<u>Giao dịch bán</u>			
Công ty Cổ phần Vitaly	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	41.075.774.113	51.557.851.814
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Bán hàng	1.381.818.454	2.723.529.079
	Thuê văn phòng	-	1.600.000.000
<u>Giao dịch khác</u>			
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Cổ tức được chia	128.039.570.534	35.138.987.061
Công ty Cổ phần Hóa An	Cổ tức được chia	13.154.200.500	13.154.200.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Cổ tức được chia	780.000.000	1.560.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất số dư	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty Cổ phần Vitaly	Tiền bán hàng	33.403.074.805	33.556.147.254
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Tiền bán hàng	176.801.280	176.801.280
<u>Phải thu khác</u>			
Công ty Cổ phần Vitaly	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
Công ty Cổ phần Vitaly	Nợ trước cổ phần hóa	4.852.757.195	4.852.757.195
Công ty Cổ phần Vitaly	Khác	3.688.800	3.688.800
Công ty Cổ phần Havalı Fico	Nợ trước cổ phần hóa	5.462.296.435	5.462.296.435
	Phải thu cho vay	277.948.366	277.948.366
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Lãi vay	-	2.554.227.942
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Lãi cho vay	7.923.054.795	7.923.054.795
<u>Trả trước cho người bán</u>			
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
<u>Phải trả khác</u>			
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Lãi vay	-	4.267.916.667
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt Bộ Xây dựng	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932
	Lãi vay	-	919.200.000
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty Cổ phần Vitaly	Mua gạch	24.565.028.205	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Mua vật tư	1.022.300.752	-

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty Mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.576.886.376	155.130.659.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	397.221.569.609	529.625.115.076
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.820.000.000	209.000.000
Tài sản thuê tài chính	1.080.396.348	1.611.763.929
Đầu tư tài chính dài hạn khác	83.862.155.655	88.178.094.559
Tổng	811.561.007.988	774.754.632.846
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.009.393.345.708	1.365.348.645.922
Phải trả người bán và phải trả khác	362.097.977.714	436.764.939.174
Chi phí phải trả	16.369.637.154	19.346.514.444
Tổng	1.387.860.960.576	1.821.460.099.540

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2020	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	299.625.047.081	62.472.930.633	362.097.977.714
Chi phí phải trả	16.369.637.154	-	16.369.637.154
Các khoản vay	1.008.460.702.851	932.642.857	1.009.393.345.708
Tổng	1.324.455.387.086	63.405.573.490	1.387.860.960.576
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	376.177.440.541	60.587.498.633	436.764.939.174
Chi phí phải trả	19.346.514.444	-	19.346.514.444
Các khoản vay	1.320.052.613.809	45.296.032.113	1.365.348.645.922
Tổng	1.715.576.568.794	105.883.530.746	1.821.460.099.540

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2020	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.576.886.376	-	282.576.886.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	364.900.702.674	32.320.866.935	397.221.569.609
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.247.575.701	-	58.247.575.701
Tài sản thuê tài chính	-	1.080.396.348	1.080.396.348
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	83.862.155.655	83.862.155.655
Tổng	705.725.164.751	117.263.418.938	822.988.583.689
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.130.659.282	-	155.130.659.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	496.676.025.510	32.949.089.566	529.625.115.076
Đầu tư tài chính ngắn hạn	209.000.000	-	209.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	88.178.094.559	88.178.094.559
Tổng	652.015.684.792	122.738.948.054	774.754.632.846

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

